CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (UPCOM: VDB)

Khai khoáng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.36 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.59 (Ca)** Nguy hiểm

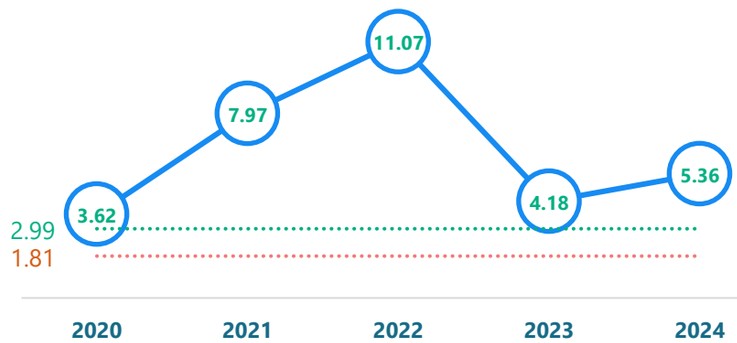
DT thuần — *2024*: **5,776** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 682 ▲ 13.4%

LN sau thuế — *2024*: **34.4** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 17.1 ▼ 33.2%

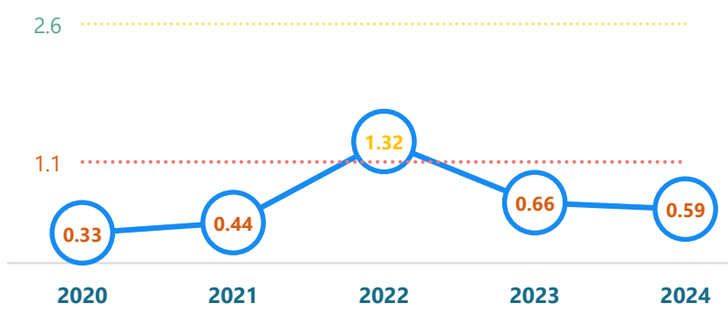
ROE — 2024: **26.5%** — +/- YoY ▼ 11.0%

ROA — 2024: **2.8%** — +/- YoY ▼ 2.8%

Z - Score



Z'' - Score



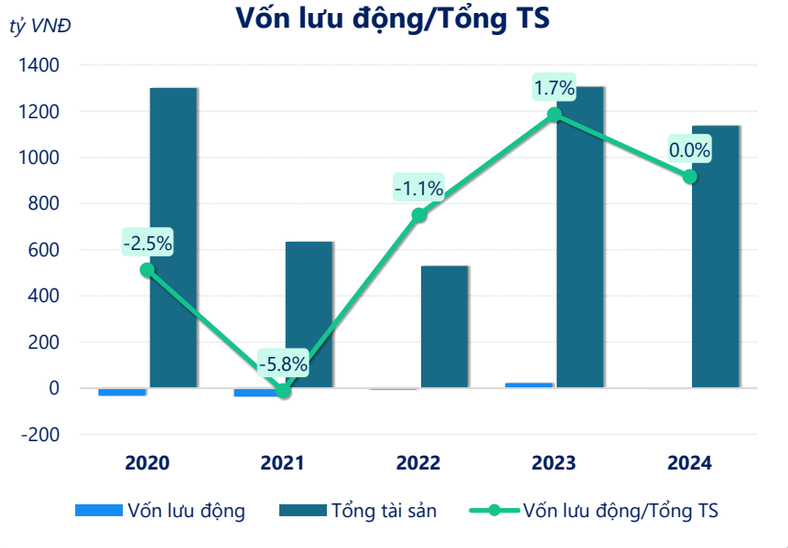
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VDB** năm **2024** đạt **5.36**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.18). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

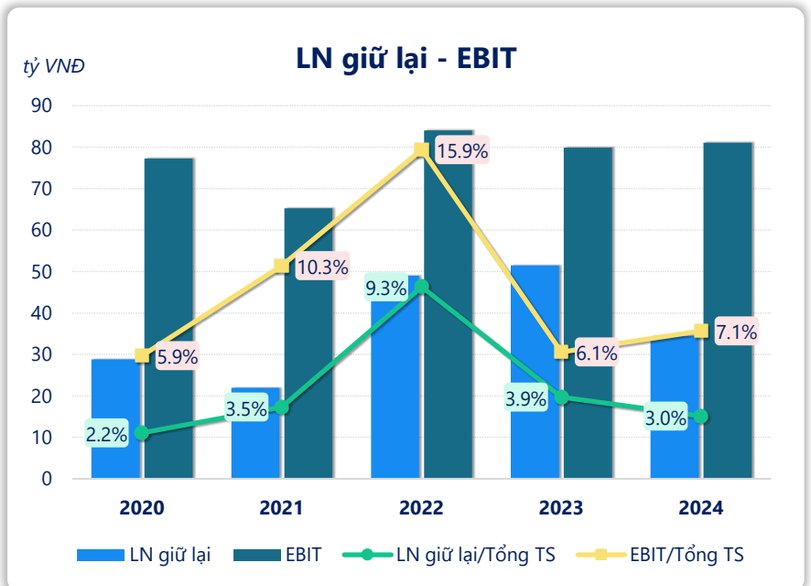
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.59 < 1.1**, cho thấy **VDB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VDB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **5,776** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.2%** chỉ còn **34.39** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **26.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (UPCOM: VDB)

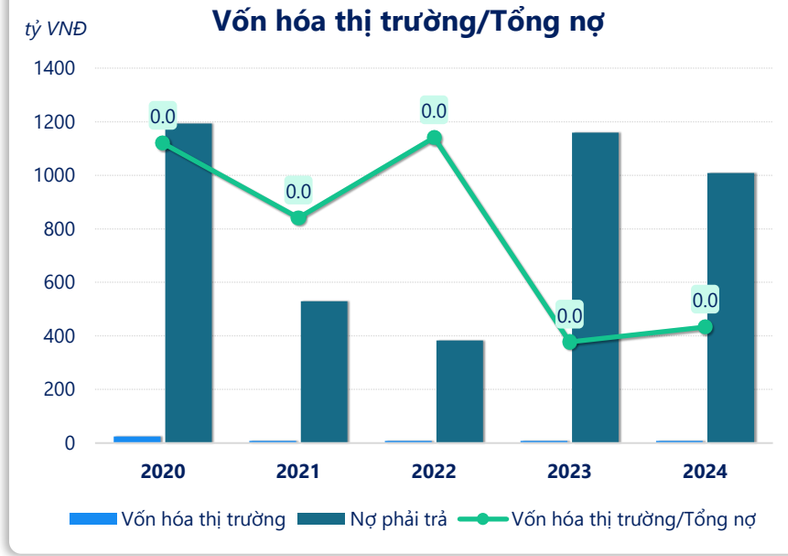


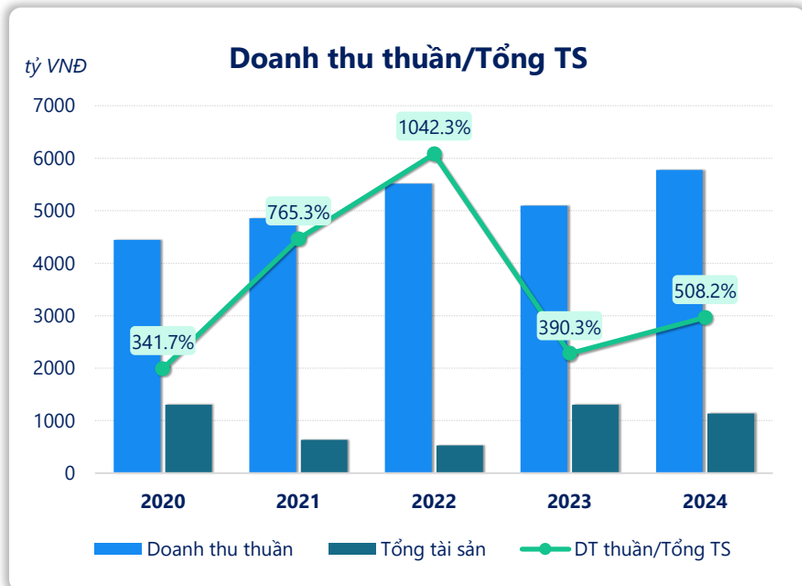


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.01 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,137**	**1,305**	**-12.9%**
Tài sản ngắn hạn	954	1,103	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	1.59	0.43	270%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.35	0.33	5.2%
Hàng tồn kho	939	1,019	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.7	83.7	-84.8%
Tài sản dài hạn	**183**	**202**	**-9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	178	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.47	0.29	741%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.9**	**23.6**	**-28.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,009	1,159	-12.9%
Nợ ngắn hạn	**954**	**1,082**	**-11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	64.8	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.5	88.4	9.2%
Nợ dài hạn	54.7	77.1	-29.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.6	72.3	-27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**147**	**-12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**138**	**-12.3%**
Vốn điều lệ	86.8	86.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**6.61**	**8.30**	**-20.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,443**	**4,857**	**5,516**	**5,094**	**5,776**
Giá vốn hàng bán	4,118	4,558	5,213	4,806	5,503
Lợi nhuận gộp	**325**	**300**	**304**	**288**	**274**
Doanh thu HĐTC	1.44	0.17	0.03	0.02	0.01
Chi phí TC	47.1	37.9	24.1	15.5	36.7
Chi phí lãi vay	**41.3**	**36.8**	**23.3**	**15.5**	**36.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	199	193	177	167	145
Chi phí QLDN	46.1	41.9	43.4	42.8	50.8
LN thuần từ HĐKD	**34.2**	**26.7**	**58.9**	**62.4**	**41.0**
Lợi nhuận khác	1.75	1.77	1.82	2.01	3.47
LN trước thuế	**35.9**	**28.5**	**60.7**	**64.4**	**44.4**
Lợi nhuận sau thuế	**28.7**	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.7**	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.1	114	248	15.5	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-53.9	-36.5	-1.97	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	-60.5	-211	-14.2	-54.7
Tiền đầu kỳ	0.36	0.46	0.42	1.03	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**-0.03**	**0.61**	**-0.60**	**1.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	0.42	1.03	0.43	1.59